

STT	Tiếng Việt	Loại từ	English
1	Lợi ích, thuận lợi	noun	
2	Bất lợi	noun	
3	Sự hạn chế	noun	
4	Hữu dụng	adj	
5	Tốn thời gian	adj	
6	Tốn tiền	adj	
7	Hiểu	verb	
8	Nhiều thông tin	adj	
9	Từ chối	verb	
10	Company	noun	
11	Giải toán	verb	
12	trường đại học	noun	
13	lối vào	noun	
14	Ngoại trừ	verb	
15	có thể		
16	Có sẵn	adj	
17	trôi chảy	adj	
18	dễ gãy, mềm yếu	adj	
19	trang trí món ăn	verb	
20	hấp	verb	
21	món khai vị	noun	
22	ướp thịt	verb	
23	đánh (trứng)	verb	
24	đa dụng	adj	
25	nướng	verb	
26	mềm	adj	
27	hầm	verb	

28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40